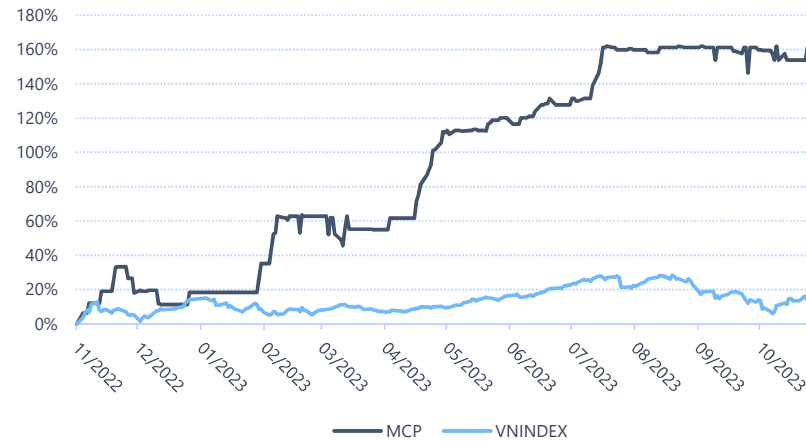


CTCP In và Bao bì Mỹ Châu (HSX)

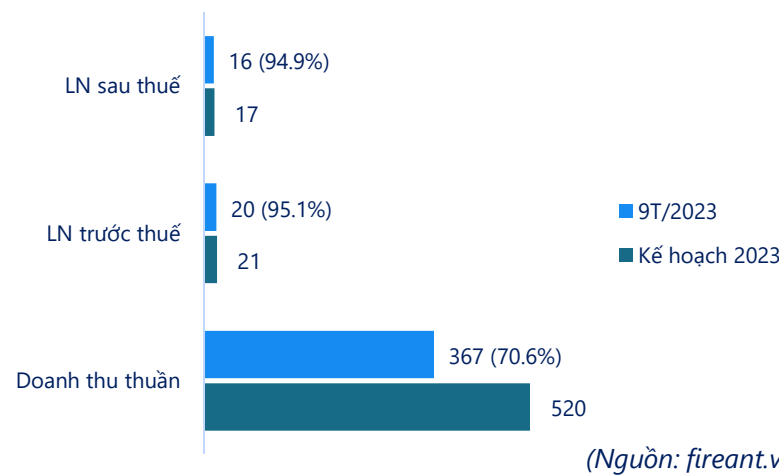
Ngành: Công nghiệp đa dụng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

35,000 VNĐ

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

0.0%

3 tháng

0.3%

6 tháng

23.2%

DT thuần

Q3 2023

130.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.8 | +8.1%

Cùng kỳ: ↗ 4.1 | +3.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

367.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.7 | -3.4%

LN thuần

Q3 2023

10.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.8 | +22.2%

Cùng kỳ: ↗ 8.0 | +389.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

20.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 11.9 | +143.8%

LNTT

Q3 2023

10.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.8 | +22.2%

Cùng kỳ: ↗ 8.2 | +414.6%

LNTT

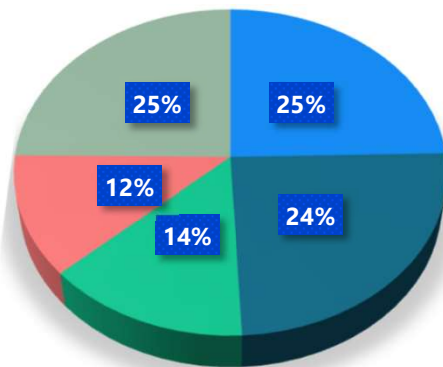
Lũy kế 9T/2023

20.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.1 | +147.3%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Hòn ngọc Á Châu

Trần Quang Huy

Phan Đỗ Hạnh (Thành viên HĐQT)

CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	130.4	126.3	3.3%	367.2	379.9	-3.4%
Giá vốn hàng bán	110.9	115.6	-4.1%	320.7	343.3	-6.6%
Lợi nhuận gộp	19.4	10.6	83.1%	46.4	36.6	26.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-95.8%	0.3	1.4	-77.9%
Chi phí tài chính	0.2	1.0	-76.1%	2.0	4.7	-57.0%
Chi phí lãi vay	0.1	0.8	-88.8%	1.2	3.1	-60.1%
Chi phí bán hàng	4.2	3.6	16.4%	11.3	12.5	-9.7%
Chi phí QLDN	5.0	4.1	21.0%	13.4	12.6	6.2%
LN thuần từ HĐKD	10.0	2.0	389.7%	20.1	8.2	143.8%
LN khác	0.2	0.1	394.8%	0.2	0.0	839.2%
LN trước thuế	10.2	2.0	414.6%	20.3	8.2	147.3%
Thuế TNDN	2.0	0.5	348.1%	4.1	1.6	150.2%
Lợi nhuận sau thuế	8.2	1.5	434.4%	16.2	6.6	146.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.2	1.5	434.4%	16.2	6.6	146.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	43.7	10.8	33.8	9.1	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	3.3	7.3	0.0	0.0	25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.9	60.7	30.8	0.2	18.8	5.3
Lưu chuyển tiền thuần	28.2	46.6	4.2	8.9	8.1	4.1

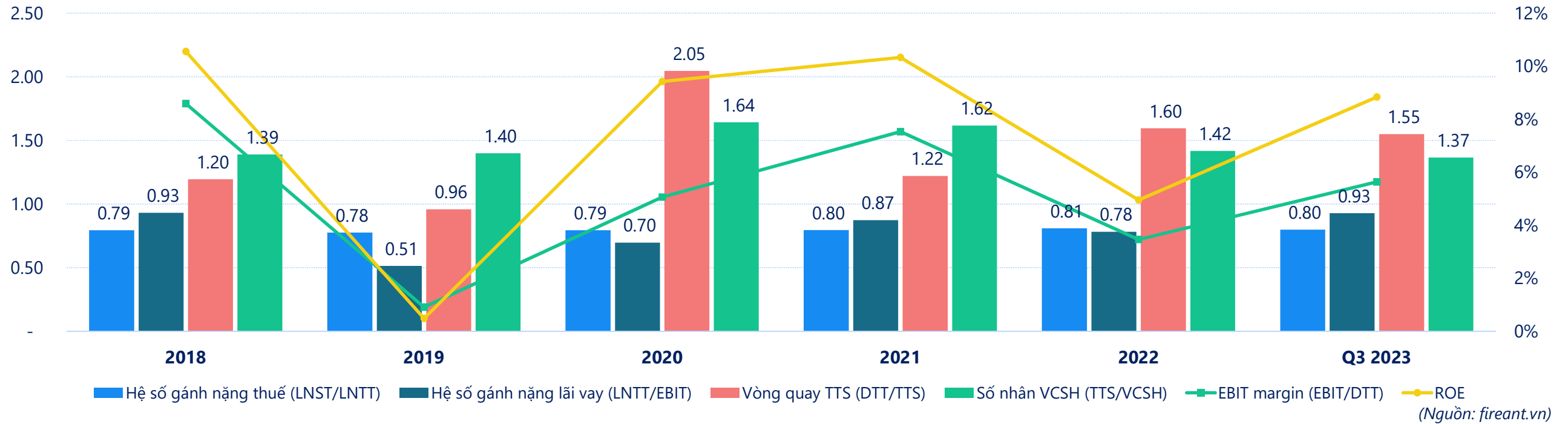
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	227.7	222.2	2.5%	73.6%
Tiền và tương đương tiền	10.1	5.3	92.1%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	25.0	-	-	8.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	96.8	93.5	3.5%	31.3%
Hàng tồn kho	90.8	120.3	-24.5%	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.0	3.1	61.1%	1.6%
Tài sản dài hạn	81.6	89.3	-8.6%	26.4%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	27.8	34.6	-19.8%	9.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.8	48.8	0.0%	15.8%
Tài sản dài hạn khác	5.0	5.8	-13.9%	1.6%
Tổng cộng tài sản	309.3	311.4	-0.7%	100.0%
Nợ phải trả	62.2	79.4	-21.7%	20.1%
Nợ ngắn hạn	62.2	79.4	-21.7%	20.1%
Nợ vay ngắn hạn	5.5	29.9	-81.6%	1.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247.1	232.0	6.5%	79.9%
Vốn chủ sở hữu	247.1	232.0	6.5%	79.9%

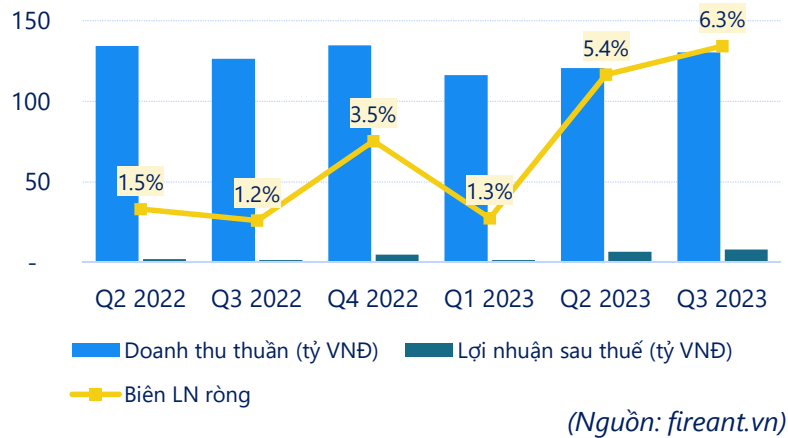
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCP

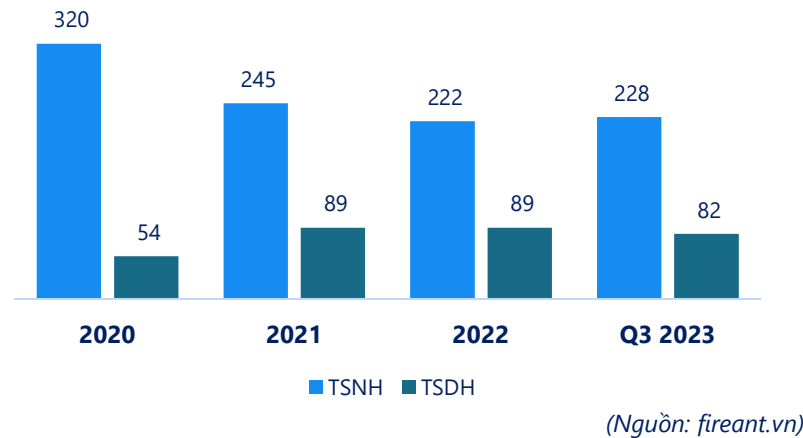
Phân tích Dupont



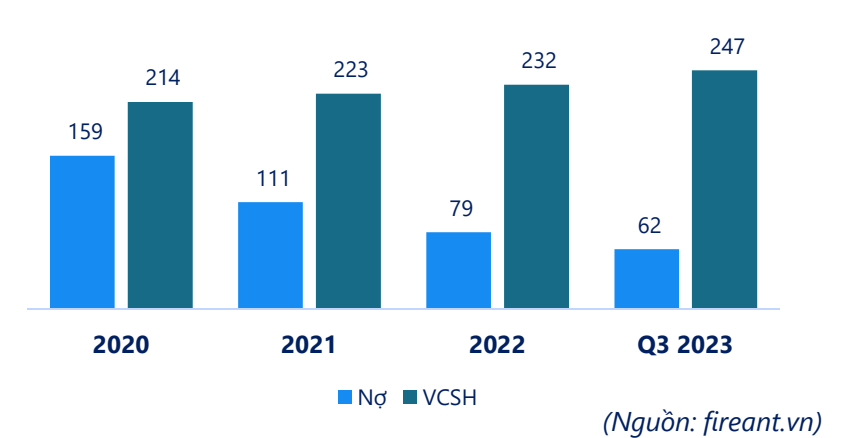
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.0%	-3.3%	1.3%	6.5%	2.7%	5.2%
Biên LNST (TTM)	6.4%	0.4%	2.8%	5.2%	2.2%	4.2%
Biên LN EBIT (TTM)	8.6%	0.9%	5.1%	7.5%	3.5%	5.6%
ROE (TTM)	10.6%	0.5%	9.4%	10.3%	5.0%	8.8%
ROA (TTM)	7.6%	0.3%	5.7%	6.4%	3.5%	6.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	71.6	84.4	37.7	75.8	67.9	67.6
Số ngày nắm giữ HTK	145.7	135.9	53.6	109.8	91.1	97.3
Số ngày phải trả NCC	23.8	25.8	12.6	23.4	17.9	18.6
Vòng quay TSCĐ	4.0	3.8	12.1	10.1	14.6	17.4
Vòng quay TTS	305.4	380.2	178.4	299.1	228.8	235.5

Thanh khoản

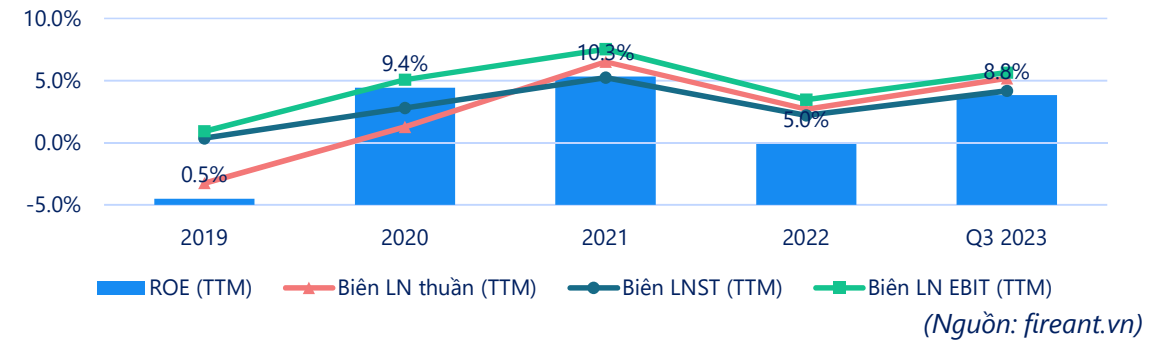
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.2	2.2	2.0	2.2	2.8	3.7
Khả năng TT nhanh	1.4	1.5	1.3	1.2	1.2	2.1
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.4	0.3	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	14.7	2.1	3.3	7.9	4.6	14.0

Nhóm chỉ số định giá

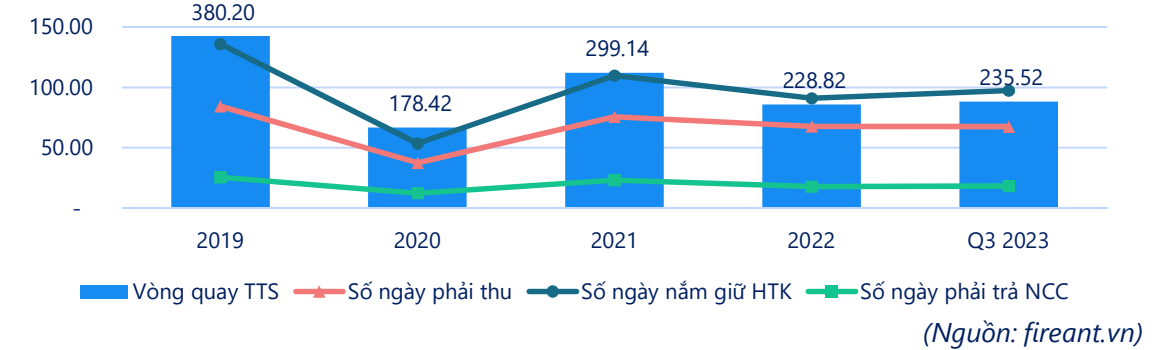
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,458	66	1,282	1,501	749	1,393
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,851	12,971	14,244	14,814	15,415	16,418
P/E	15.8	207.3	18.7	19.0	21.4	25.0
P/B	1.7	1.0	1.7	1.9	1.0	2.1
P/S	1.0	0.8	0.5	1.0	0.5	1.0

(Nguồn: fireant.vn)

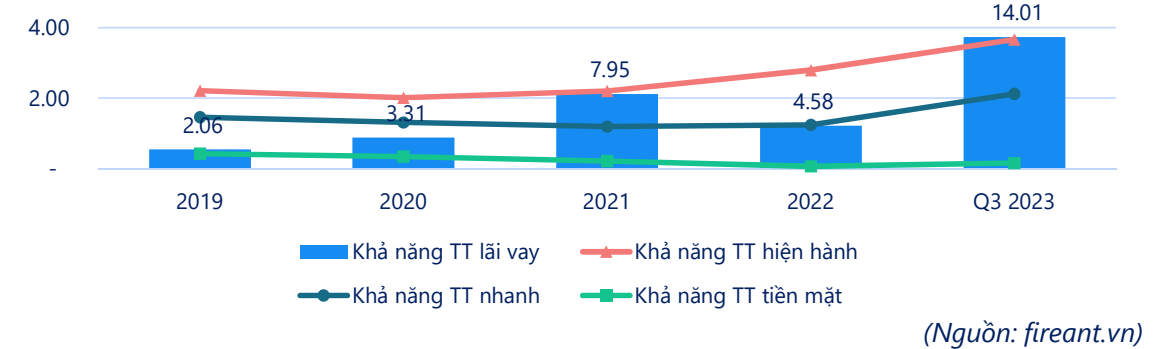
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



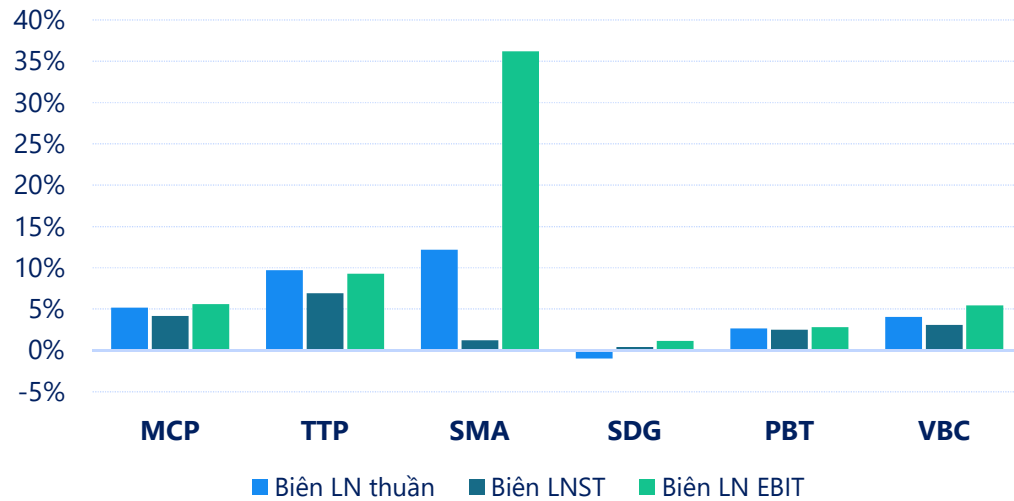
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
SMA	50.0	-19.0%	2.4	-109.5%	-4.8%	40.9%
SDG	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
PBT	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%
VBC	642	-13.5%	22	2.5%	3.4%	2.8%

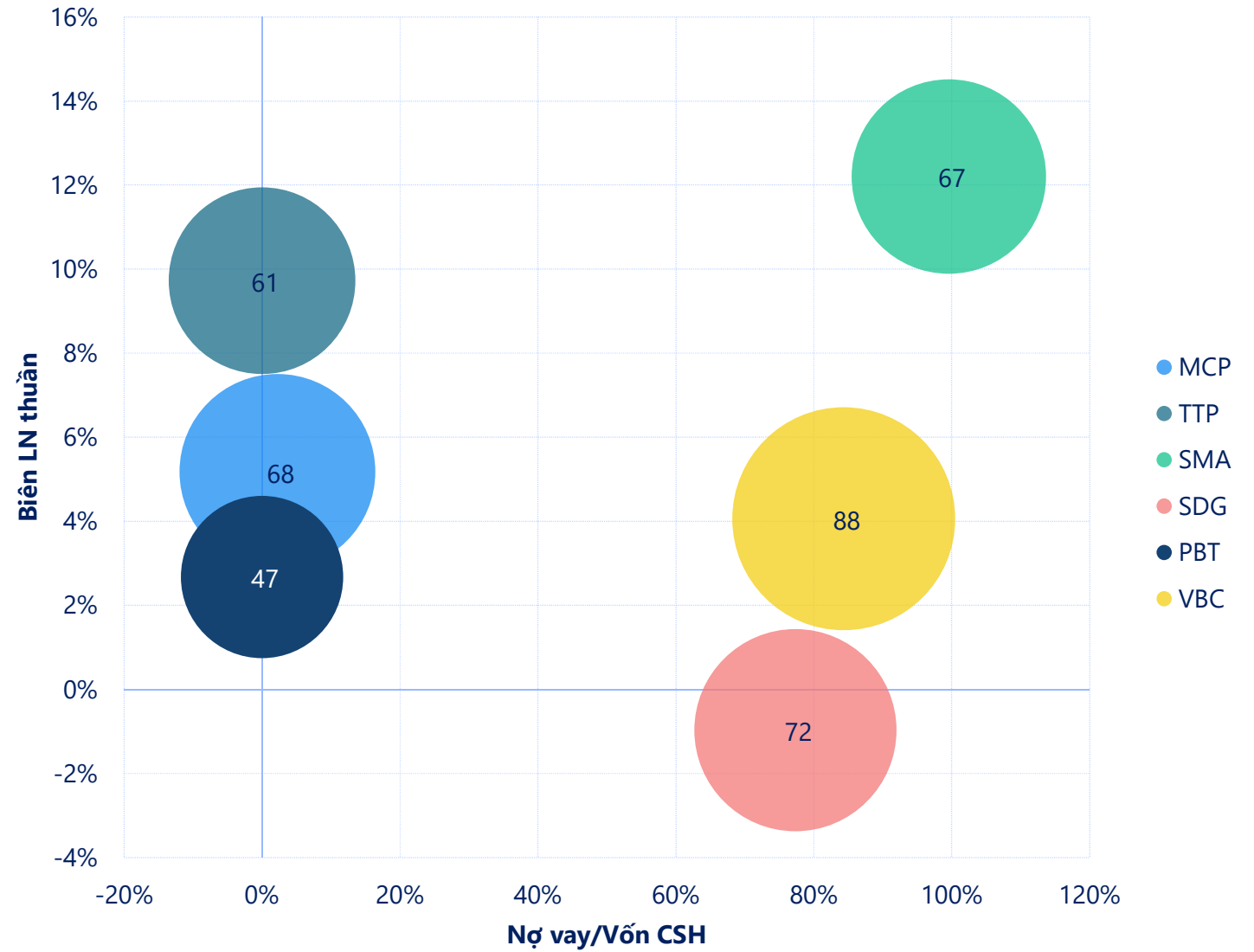
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)